

Số: 58/QĐ-SLĐTBXH

Cao Bằng, ngày 10 tháng 01 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022  
của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội tỉnh Cao Bằng

### GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4483/QĐ-SLĐTBXH ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Cơ quan Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch - Tài chính.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022 của cơ quan Sở Lao động- Thương binh và Xã hội tỉnh Cao Bằng và các đơn vị trực thuộc (theo biểu đính kèm).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các phòng chuyên môn thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu; VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Mỹ Hảo



**DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO  
PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ- SLĐTĐXH ngày 10/01/2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cơ quan Sở	Cơ sở cai nghịện ma túy	Trung tâm dịch vụ việc làm	Trung tâm bảo trợ xã hội	Trung tâm điều dưỡng NCC và chăm sóc sức khỏe cán bộ	Trường trung cấp nghề	Trong đó					
<b>I. TỔNG SỐ THU CHI, NỘP NS PHÍ, LỆ PHÍ</b>														
<b>1. Tổng thu phí, lệ phí</b>														
- Thu học phí dài hạn														
- Thu học phí đào tạo lái xe ô tô														
- Thu đào tạo liên kết + thu khác														
<b>2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại</b>														
- Thu học phí dài hạn														
- Thu học phí đào tạo lái xe ô tô														
- Thu đào tạo liên kết + thu khác														
<b>3. Số thu phí, lệ phí nộp NSNN</b>														
- Thu học phí đào tạo lái xe ô tô														
<b>II. DỰ TOÁN CHI NSNN</b>	<b>75.283,970</b>	<b>75.283,970</b>	<b>13.216,266</b>	<b>12.587,729</b>	<b>1.974,493</b>	<b>11.449,248</b>	<b>5.132,234</b>	<b>30.924,000</b>						
<b>A. CHI THƯỜNG XUYỀN</b>	<b>75.283,970</b>	<b>75.283,970</b>	<b>13.216,266</b>	<b>12.587,729</b>	<b>1.974,493</b>	<b>11.449,248</b>	<b>5.132,234</b>	<b>30.924,000</b>						
<b>1. Chi quản lý nhà nước</b>	<b>7.476,266</b>	<b>7.476,266</b>	<b>7.476,266</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>						
* Kinh phí thực hiện tự chủ (nguồn 13)	<b>7.476,266</b>	<b>7.476,266</b>	<b>7.476,266</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>						
* Kinh phí không tự chủ (nguồn 12)	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>						
<b>2. Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>17.719,963</b>	<b>17.719,963</b>	<b>-</b>	<b>12.587,729</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.132,234</b>	<b>-</b>						
<b>2.1.Loại 130 khoản 139</b>	<b>17.719,963</b>	<b>17.719,963</b>	<b>-</b>	<b>12.587,729</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.132,234</b>	<b>-</b>						
* Kinh phí thực hiện tự chủ (nguồn 13)	<b>10.269,963</b>	<b>10.269,963</b>	<b>-</b>	<b>7.437,729</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.832,234</b>	<b>-</b>						
* Kinh phí không tự chủ (nguồn 12)	<b>7.450</b>	<b>7.450</b>	<b>-</b>	<b>5.150</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.300</b>	<b>-</b>						
- Hỗ trợ công tác trực (theo QĐ số 36/2016/QĐ-UBND)	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>-</b>	<b>500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>						

Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó						
			Cơ quan Sở	Cơ sở cai nghiện ma túy	Trung tâm dịch vụ việc làm	Trung tâm bảo trợ xã hội	Trung tâm điều dưỡng NCC và chăm sóc sức khỏe cán bộ	Trung tâm cấp nghề	
- Kinh phí nuôi dưỡng ĐT tâm thần	1.100	1.100							
- Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng cai nghiện bắt buộc	2.800	2.800		2.800					
- Kinh phí hỗ trợ đối tượng cai nghiện tự nguyện theo NQ 25	350	350		350					
- Hỗ trợ chi phí hoạt động theo Nghị quyết 95/2021/NQ-HĐND	700	700		400				300	
- Kinh phí điều dưỡng đối tượng thuộc diện Tinh ý quản lý	2.000	2.000						2.000	
<b>3. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>19.163,741</b>	<b>19.163,741</b>	<b>5.740,000</b>	-	<b>1.974,493</b>	<b>11.449,248</b>		-	-
<b>3.1. Loại 370 Khoản 398</b>	<b>16.939,248</b>	<b>16.939,248</b>	<b>5.490,000</b>	-	-	<b>11.449,248</b>		-	-
* Kinh phí thực hiện tự chủ (nguồn 13)	7.349,248	7.349,248				7.349,248			
* Kinh phí không tự chủ (nguồn 12)	9.590	9.590	5.490	-	-	4.100		-	-
Trong đó:									
- Chi đảm bảo xã hội tại cơ quan Sở	2.000	2.000	2.000						
- Chương trình trẻ em có hoàn cảnh ĐBKK	100	100	100						
- Hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài theo Hợp đồng (không phải huyện nghèo)	50	50	50						
- Chương trình hỗ trợ phát triển thi trường lao động trên địa bàn tỉnh	100	100	100						
- Chương trình triển khai thực hiện thỏa thuận hợp tác LĐ qua biên giới; Sang làm việc với BQL lao động tại Hàn Quốc, Nhật Bản và nắm tình hình việc làm, thu nhập của người lao động tỉnh CB đang làm việc tại Hàn Quốc và Nhật Bản	200	200	200						
- Kinh phí trợ giúp người tàn tật	300	300	300						

Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cơ quan Sở	Trong đó				Trường trung cấp nghề
				Cơ sở cai nghiện ma túy	Trung tâm dịch vụ việc làm	Trung tâm bảo trợ xã hội	Trung tâm điều dưỡng NCC và chăm sóc sức khỏe cán bộ	
- Kinh phí thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động trên địa bàn tỉnh	150	150	150					
- Kinh phí đưa đón các đối tượng đi điều dưỡng	370	370	370					
- Kinh phí xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định trong doanh nghiệp	100	100	100					
- Kinh phí cấp phát gạo	100	100	100					
- Kinh phí thực hiện quản lý đối tượng Bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh	280	280	280					
- Kinh phí hoạt động của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ và công tác BĐG	200	200	200					
- Dự án tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện về ATLD	150	150	150					
- Kinh phí thực hiện tuyên truyền phổ biến pháp luật trong Doanh nghiệp	150	150	150					
- Kinh phí tổ chức các đoàn đi thân nhân liệt sĩ tiêu biểu đi thăm viếng mộ liệt sĩ tại một số nghĩa trang trong nước	200	200	200					
- Kinh phí hoạt động người cao tuổi	150	150	150					
- Hỗ trợ công tác và hỗ trợ nạn nhân mua bán người theo Nghị quyết 57/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020	50	50	50					
- Chương trình phòng chống ma túy	200	200	200					
- Chương trình phòng chống mại dâm	200	200	200					
- Kinh phí thực hiện hội giảng nhà giáo, giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh và tham dự hội giảng toàn quốc - Kinh phí hội thi thiết bị tự làm	100	100	100					

